Biểu 04/TKKK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Đơn vị báo cáo:

Xã: Bằng Mạc

Tỉnh: Lạng Sơn

CƠ CẤU, DIỆN TÍCH THEO LOẠI ĐẤT, ĐỐI TƯỢNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC GIAO QUẢN LÝ ĐẤT

(Đến ngày 31/12/2024)

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng số		Cơ cấu, diện tích đất theo đối tượng sử dụng đất																								Cơ cấu, diện tích theo đối tượng được giao quản lý							
					Cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNC)				Tổ chức trong nước (TCC)										Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc (TTG)		Cộng đồng dân cư (CDS)		Tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (TNG)		Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)		Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)		Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCQ)		Đơn vị sự nghiệp công lập (TSQ)		Tổ chức kinh tế (KTQ)		Cộng đồng dân cư (CDQ)	
					Cá nhân trong nước (CNV)		Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)		Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCN)		Đơn vị sự nghiệp công lập (TSN)		Tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp (TXH)		Tổ chức kinh tế (TKT)		Tổ chức khác (TKH)																			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)
	Tổng diện tích	TS	11757,60	100,00	4773,66	40,60			14,28	0,12	6,66	0,06			1,17	0,01					2,86	0,02							6955,08	59,15	3,88	0,03				
I	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	7501,63	63,80	4629,91	61,72																							2871,72	38,28						
1	Đất trồng cây hằng năm	CHN	2390,10	20,33	2390,10	100,00																														
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1066,65	9,07	1066,65	100,00																														
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	128,21	1,09	128,21	100,00																														
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	938,44	7,98	938,44	100,00																														
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1323,45	11,26	1323,45	100,00																														
2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	277,59	2,36	277,59	100,00																														
3	Đất lâm nghiệp	LNP	4810,91	40,92	1939,19	40,31																							2871,72	59,69						
3.1	Đất rừng đặc dụng	RDD																																		
3.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	1380,65	11,74																									1380,65	100,00						
3.3	Đất rừng sản xuất	RSX	3430,26	29,17	1939,19	56,53																							1491,07	43,47						
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	1391,05	11,83																									1391,05	100,00						
4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	23,03	0,20	23,03	100,00																														
5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT																																		
6	Đất làm muối	LMU																																		
7	Đất nông nghiệp khác	NKH																																		
II	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	485,19	4,13	143,76	29,63			14,28	2,94	6,66	1,37			1,17	0,24					2,86	0,59							312,57	64,42	3,88	0,80				
1	Đất ở	OTC	143,63	1,22	143,63	100,00																														
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	143,63	1,22	143,63	100,00																														
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT																																		
2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,83	0,01					0,83	100,00																										
3	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	7,48	0,06					7,48	100,00																										
3.1	Đất quốc phòng	CQP	7,36	0,06					7,36	100,00																										
3.2	Đất an ninh	CAN	0,12	0,00					0,12	100,00																										
4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	13,31	0,11					5,92	44,44	6,66	50,01									0,59	4,43							0,15	1,12						
4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,77	0,02					1,03	58,24											0,59	33,36							0,15	8,40						
4.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH																																		
4.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,42	0,00							0,42	100,00																								

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng số		Cơ cấu, diện tích đất theo đối tượng sử dụng đất																								Cơ cấu, diện tích theo đối tượng được giao quản lý							
					Cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNC)				Tổ chức trong nước (TCC)										Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc (TTG)		Cộng đồng dân cư (CDS)		Tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (TNG)		Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)		Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)		Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCQ)		Đơn vị sự nghiệp công lập (TSQ)		Tổ chức kinh tế (KTQ)		Cộng đồng dân cư (CDQ)	
					Cá nhân trong nước (CNV)		Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)		Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCN)		Đơn vị sự nghiệp công lập (TSN)		Tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp (TXH)		Tổ chức kinh tế (TKT)		Tổ chức khác (TKH)																			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
4.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	6,16	0,05							6,16	100,00																								
4.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	4,89	0,04					4,89	100,00																										
4.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																																		
4.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																																		
4.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																																		
4.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																																		
4.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,07	0,00							0,07	100,00																								
5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1,16	0,01	0,13	10,98									1,03	89,02																				
5.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC																																		
5.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK																																		
5.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN																																		
5.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																																		
5.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,17	0,00											0,17	100,00																				
5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,54	0,00	0,02	4,32									0,52	95,68																				
5.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,45	0,00	0,10	23,14									0,35	76,86																				
6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	237,95	2,02					0,06	0,02					0,14	0,06					0,04	0,02							233,82	98,27	3,88	1,63				
6.1	Đất công trình giao thông	DGT	224,54	1,91																									220,82	98,34	3,72	1,60				
6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	13,10	0,11																									12,93	98,77	0,16	1,23				
6.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,03	0,00																									0,03	100,00						
6.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC																																		
6.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,10	0,00					0,06	58,42																			0,04	41,58						
6.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA																																		
6.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,03	0,00											0,03	100,00																				
6.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,11	0,00											0,11	100,00																				
6.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH																																		
6.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,04	0,00																	0,04	100,00														
7	Đất tôn giáo	TON																																		
8	Đất tín ngưỡng	TIN	2,23	0,02																	2,23	100,00														
9	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	2,82	0,02																									2,82	100,00						
10	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	75,78	0,64																									75,78	100,00						
10.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	14,28	0,12																									14,28	100,00						
10.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	61,51	0,52																									61,51	100,00						
11	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																																		
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	3770,79	32,07																									3770,79	100,00						
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT																																		

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng số		Cơ cấu, diện tích đất theo đối tượng sử dụng đất																								Cơ cấu, diện tích theo đối tượng được giao quản lý							
					Cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNC)				Tổ chức trong nước (TCC)										Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc (TTG)		Cộng đồng dân cư (CDS)		Tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (TNG)		Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)		Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)		Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCQ)		Đơn vị sự nghiệp công lập (TSQ)		Tổ chức kinh tế (KTQ)		Cộng đồng dân cư (CDQ)	
					Cá nhân trong nước (CNV)		Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)		Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCN)		Đơn vị sự nghiệp công lập (TSN)		Tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp (TXH)		Tổ chức kinh tế (TKT)		Tổ chức khác (TKH)																			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	21,64	0,18																									21,64	100,00						
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	30,65	0,26																									30,65	100,00						
4	Núi đá không có rừng cây	NCS	3718,50	31,63																									3718,50	100,00						
5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS																																		

Ngày 03 tháng 12 năm 2025

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

Lương Thị Thu Hoài

Ngày 03 tháng 12 năm 2025

TM. Ủy ban nhân dân xã Bằng Mạc

(Ký tên, đóng dấu)

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hoàng Văn Trung

Ghi chú : (1) *Cơ quan có chức năng quản lý đất đai: Ghi tên cơ quan quản lý đất đai của cấp thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai.*